

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.883.745.099.406	3.054.494.447.121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	205.408.003.214	239.450.141.907
1. Tiền	111		77.936.003.214	140.352.259.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		127.472.000.000	99.097.881.943
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.869.728.200	117.171.913.956
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	53.998.597.559	146.517.527.759
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(38.828.869.359)	(33.786.169.359)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.700.000.000	4.440.555.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.329.038.779.865	2.421.124.809.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	223.522.184.151	213.399.550.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	545.643.157.309	546.255.455.479
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.520.393.804.339	1.524.393.804.339
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.545.102.423.189	2.492.032.192.565
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.510.791.681.454)	(2.359.051.309.555)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.168.892.331	4.095.115.478
IV. Hàng tồn kho	140		298.250.708.702	247.583.476.531
1. Hàng tồn kho	141	11	298.250.708.702	247.583.476.531
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.177.879.425	29.164.105.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.926.100.441	4.296.545.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.917.376.036	15.545.761.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.334.402.948	9.321.798.295
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	200		3.605.894.378.887	3.865.615.044.294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		902.120.616.849	1.160.966.422.386
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	1.186.381.078.374	1.181.459.728.374
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	547.994.622.039	548.506.694.012
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(832.255.083.564)	(569.000.000.000)
II. Tài sản cố định	220		1.402.392.436.243	794.559.256.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.294.953.728.153	704.374.220.788
- Nguyên giá	222		1.652.789.764.313	1.018.335.042.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.836.036.160)	(313.960.821.397)
2. Tài sản cố định vô hình	227		107.438.708.090	90.185.035.969
- Nguyên giá	228		111.697.235.830	105.952.953.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.258.527.740)	(15.767.917.779)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	131.561.813.139
1. Nguyên giá	231		-	264.389.086.110
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(132.827.272.971)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		260.884.776.021	501.651.318.893
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	260.884.776.021	501.651.318.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		427.588.480.476	669.782.530.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	296.339.164.049	319.378.387.586
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	152.538.100.000	360.142.135.149
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(21.288.783.573)	(9.737.992.655)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		612.908.069.298	607.093.703.039
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	421.232.833.881	378.238.111.285
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.556.377.784	11.507.849.896
3. Lợi thế thương mại	269	17	189.118.857.633	217.347.741.858
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		6.489.639.478.293	6.920.109.491.415

348
TY
HÀN
ĐOÀN
DƯƠNG
1. T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mẫu số B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30 tháng 09 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.963.792.960.961	4.881.830.676.276
I. Nợ ngắn hạn	310		3.396.813.021.373	3.056.929.260.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		67.547.968.338	68.273.624.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	472.910.662.247	497.759.042.272
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	178.297.638.137	152.276.978.352
4. Phải trả người lao động	314		19.262.646.270	12.632.387.456
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	608.542.261.497	294.656.902.363
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	8.254.324.670	14.526.538.226
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	978.465.515.653	1.004.346.429.725
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.057.165.745.534	1.006.484.456.582
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.366.259.027	5.972.900.506
II. Nợ dài hạn	330		1.566.979.939.588	1.824.901.415.848
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	101.672.849.093	101.672.849.093
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	316.617.068.792	322.733.574.011
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	734.225.285.449	750.692.963.040
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	326.622.827.561	575.477.972.129
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		87.841.908.693	73.433.394.738
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	890.662.837
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.525.846.517.332	2.038.278.815.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.525.846.517.332	2.038.278.815.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu có quyền biểu quyết	411a		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.286.825.482	1.286.825.482
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.000)	(10.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.563.081.250	108.373.203.002
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		15.054.366.859	14.345.072.839
6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	421		(2.222.707.288.169)	(1.780.182.221.203)
- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.754.562.675.033)	(2.401.444.291.902)
- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế kỳ này	421b		(468.144.613.136)	621.262.070.699
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		620.649.541.910	694.455.945.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.489.639.478.293	6.920.109.491.415


Người lập
Bùi Văn Hưởng


Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương


Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B02a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	CHỈ TIÊU				
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.804.913.735	334.053.809.954	814.789.956.754	688.792.007.339
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	44.194.842	79.780.697	584.729.789	382.898.284
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	421.760.718.893	333.974.029.257	814.205.226.965	688.409.109.055
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	188.286.708.623	158.730.149.267	442.884.618.361	368.332.803.727
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	233.474.010.270	175.243.879.990	371.320.608.604	320.076.305.328
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.426.653.691	1.675.832.683.050	54.240.819.063	1.782.005.125.093
22	7. Chi phí tài chính	46.441.548.939	50.069.291.231	145.823.684.721	174.533.316.155
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	43.257.728.856	30.031.288.321	129.956.458.246	135.291.533.883
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	391.949.301	(41.093.046.121)	(23.039.223.537)	(38.358.488.411)
25	9. Chi phí bán hàng	63.337.318.320	50.985.575.721	110.951.788.122	94.933.804.308
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.944.469.956	76.841.557.398	550.192.509.762	192.869.257.889
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22+24)-(25+26))	61.569.276.046	1.632.087.092.569	(404.445.778.476)	1.601.386.563.658
31	12. Thu nhập khác	1.201.385.421	16.067.208.874	3.667.081.288	34.439.745.982
32	13. Chi phí khác	7.696.946.038	60.941.289.680	22.982.702.899	65.208.740.761
40	14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	(6.704.361.057)	(44.874.080.806)	(19.315.621.611)	(30.768.994.779)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	55.073.715.429	1.587.213.011.763	(423.761.400.087)	1.570.617.568.879
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.695.056.238	90.298.603.722	26.757.871.084	127.034.353.240
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	440.353.321	(13.872.146.580)	17.495.827.895	(34.012.538.574)
60	18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	35.938.305.870	1.510.786.554.621	(468.015.099.066)	1.477.595.754.213
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	4.205.428.493	1.455.059.745.312	(468.144.613.136)	1.432.309.342.666
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	31.732.877.377	55.726.809.309	129.514.070	45.286.411.547
70	21. (Lỗ)/Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	120.102278,484	4.850	(1.560)	4.850



(Handwritten signature)

Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương

Người lập
Bùi Văn Hường
Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	(423.761.400.087)	1.584.071.844.873
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ	02	62.570.008.059	45.796.539.227
Các khoản dự phòng	03	431.588.946.381	42.233.109.300
Lợi thế thương mại phân bổ	04	28.228.884.225	28.250.268.546
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(54.314.359.063)	(1.603.780.549.656)
Chi phí lãi vay	06	129.956.458.246	135.291.533.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	174.268.537.761	231.862.746.173
Thay đổi các khoản phải thu	09	(87.233.512.673)	(167.098.897.277)
Thay đổi hàng tồn kho	10	14.352.064.332	(23.864.782.647)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.732.481.300)	(1.742.629.407.555)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.133.382.308	4.574.216.063
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.674.313.489)	(213.612.141.886)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.598.867.805)	(14.576.639.294)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	283.493.733	25.318.993.515
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.199.016.886)	(10.178.403.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.599.285.981	(1.910.204.315.923)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(53.009.768.380)	(8.889.192.953)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	73.540.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.944.000.000)	7.523.426.433
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.600.631.352	5.880.992.441
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(100.000.000)	(207.381.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.243.322.483	2.148.636.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	875.257.970	1.387.818.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.738.983.425	1.947.158.044.905



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(82.380.408.099)	(29.548.509.195)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(82.380.408.099)	(29.548.509.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.042.138.693)	7.405.219.787
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	239.450.141.907	238.779.912.156
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	205.408.003.214	246.185.131.943

Người lập
Bùi Văn Hường

Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

227
NG
CỔ P
ẬP Đ
ẠI T
ĐÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0102278484 ngày 30 tháng 7 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OGC.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn và dịch vụ;
- Sản xuất và kinh doanh bánh kẹo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam cho các đối tác nhận chuyển nhượng trong quý I năm 2016.

Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam thành Công ty con của Công ty trong Quý III năm 2016.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc Công ty:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương - Chi nhánh Hà Tĩnh
- Văn phòng đại diện tại Tầng 3 Tòa nhà VNT 19 Nguyễn Trãi, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30/09/2016, Công ty có 7 công ty con, gồm:

- Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên thiên nhiên Đại Dương
- Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hóa INFO
- Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản TKD Việt Nam
- Công ty CP Công nghệ Xổ số Đại Dương
- Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam

Tại thời điểm 30/09/2016, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Công nghệ Xổ số Đại Dương. Tại ngày 22/2/2016, Công ty có Nghị quyết số 003/2016/NQ-HĐQT-OGC về đề xuất giải thể Xổ số Đại Dương.

Tại ngày 30/09/2016, Công ty có 2 công ty liên kết, gồm:

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán bằng phần mềm trên máy vi tính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành kèm theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);

Báo cáo tài chính hợp nhất theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán mà Công ty xác định quyền sở hữu chỉ là tạm thời và Công ty sẽ chuyển nhượng các chứng khoán này trong tương lai gần.

Các khoản cho vay là các khoản hỗ trợ vốn ngắn hạn cho các đối tác, có chi phí sử dụng vốn từ 10%/năm đến 13%/năm, có thời hạn từ 6 tháng đến 01 năm kể từ ngày bắt đầu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc tại từng thời điểm về khả năng thu hồi của các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với hoạt động xây lắp và phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Theo đánh giá của Công ty, tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng kém phẩm chất. Theo đó, Công ty quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2016.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2016</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

122
JNC
CỔ P
TẬP
ĐẠI
ĐỊN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại thể hiện số tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng, trung tâm thương mại trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

346
T
HÀN
ĐOÀN
DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (Tiếp theo)

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu được nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty có các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do chưa chắc chắn về khoản lợi nhuận mang lại trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.167.046.050	7.245.869.501
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.744.308.010	127.832.440.839
Tiền đang chuyển	24.649.154	5.273.949.624
Các khoản tương đương tiền	127.472.000.000	99.097.881.943
	<u>205.408.003.214</u>	<u>239.450.141.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh	53.998.597.559	(38.828.869.359)	146.517.527.759	(33.786.169.359)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	50.427.000.000	(38.828.790.000)	50.427.000.000	(33.786.090.000)
Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	-	-	39.897.130.200	-
Công ty Cổ phần Tài chính và Đầu tư Gia Phát	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Fafim thành phố Hồ Chí Minh	3.571.425.000	-	3.571.425.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	-	-	2.621.800.000	-
Các khoản đầu tư khác	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.700.000.000	-	4.440.555.556	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	3.700.000.000	-	4.440.555.556	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	152.538.100.000	(21.288.783.573)	360.142.135.149	(9.737.992.655)
Công ty Cổ phần Tài chính và Đầu tư Gia Phát	50.000.000.000	-	-	-
Dự án Novotel Imperial Hội An Resort	-	-	189.383.774.997	-
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	31.491.200.000	-	31.491.200.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt Sing	-	-	52.278.381.352	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh mắt Hà Nội	11.430.000.000	(11.430.000.000)	11.430.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông TVShopping	11.250.000.000	-	11.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Bảo Linh	11.220.000.000	(9.486.859.228)	11.220.000.000	(9.486.859.228)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu Xây dựng	11.616.900.000	-	8.995.100.000	-
Đầu tư dài hạn khác	3.530.000.000	(371.924.345)	3.530.000.000	(251.133.427)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Robot Tosy	28.283.010.000	28.283.010.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	20.635.963.722	20.635.963.722
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nhà	12.015.448.545	12.015.448.545
Phải thu khách hàng mua căn hộ	16.699.831.907	48.414.727.390
Các khách hàng khác	145.887.929.977	104.050.401.265
	223.522.184.151	213.399.550.922

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	181.608.284.269	182.115.284.269
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành An	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	80.146.934.758	83.529.709.010
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch và Xúc tiến Đầu	40.600.000.000	40.600.000.000
Các đối tượng khác	99.287.938.282	96.010.462.200
	545.643.157.309	546.255.455.479
b. Dài hạn		
Công ty TNHH VNT	528.016.082.500	528.016.082.500
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	198.226.211.840	198.226.211.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Tài chính Liên Việt	145.000.000.000	145.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	86.488.444.173	86.488.444.173
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	66.000.000.000	66.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 19	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	49.083.247.680	49.083.247.680
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí	41.222.392.181	41.222.392.181
Dự án 25 Trần Khánh Dư	11.042.700.000	6.121.350.000
Dự án Chợ Nhật Tân	4.302.000.000	4.302.000.000
	1.186.381.078.374	1.181.459.728.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	555.611.804.339	555.611.804.339
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	380.500.000.000	380.500.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	199.001.000.000	199.001.000.000
Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Trảng tiến Nha	162.200.000.000	162.200.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Linh	75.000.000.000	78.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	69.000.000.000	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH VNT	28.600.000.000	29.600.000.000
Khác	10.481.000.000	10.481.000.000
	<u>1.520.393.804.339</u>	<u>1.524.393.804.339</u>

10. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	672.814.500.000	672.845.180.000
Công ty TNHH VNT	423.614.934.572	449.515.839.258
Công ty Cổ phần Bình Dương Xanh	270.150.000.000	270.150.000.000
Dự án Xây dựng công viên hồ điều hòa	72.000.000.000	72.000.000.000
Phải thu liên quan đến chi phí hỗ trợ vốn vay	140.826.522.947	140.826.522.947
Công ty TNHH Phát triển Thương mại và Đầu tư Việt Nam	56.768.170.073	56.768.170.073
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	35.515.056.108	35.515.056.108
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	28.002.299.999	28.002.299.999
Ông Hà Trọng Nam	128.161.447.928	128.161.447.928
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	55.679.166.668
Các đối tượng phải thu khác	393.937.297.110	307.599.610.762
Tạm ứng cho nhân viên	155.254.915.006	161.891.813.822
Các khoản ký quỹ, ký cược	111.262.835.000	113.077.085.000
Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty TNHH VNT	60.000.000.000	60.000.000.000
Khác	262.835.000	2.077.085.000
	<u>2.545.102.423.189</u>	<u>2.492.032.192.565</u>
b. Dài hạn		
Ông Hà Trọng Nam	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	40.000.000.000	40.000.000.000
Các đối tượng khác	7.994.622.039	8.506.694.012
	<u>547.994.622.039</u>	<u>548.506.694.012</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.976.542.685	13.236.579.518
Công cụ, dụng cụ	2.933.910.008	1.928.267.688
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	230.665.626.571	230.296.910.571
Thành phẩm tồn kho	914.750.890	1.384.173.699
Hàng hóa Bất động sản	45.519.939.511	-
Khác	1.239.939.037	737.545.055
	<u>298.250.708.702</u>	<u>247.583.476.531</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNGSố 4 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016
đến ngày 30 tháng 09 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIA												
Tại ngày 01/01/2016	755.569.836.336	225.812.750.217	25.570.416.980	4.605.998.496	6.776.040.156	1.018.335.042.185						
Tăng trong năm	551.129.154.686	46.476.504.436	2.611.586.580	-	-	600.217.245.702						
Tăng do hợp nhất Công ty con mới	59.286.463.304	16.164.563.029	-	-	151.000.000	75.602.026.333						
Giảm do thanh lý Công ty con	-	(32.369.464.160)	(2.652.840.659)	(486.216.014)	(1.962.906.302)	(37.471.427.135)						
Tăng/ Giảm khác	(2.050.947.400)	(831.218.454)	(1.224.020.752)	-	213.063.834	(3.893.122.772)						
Tại ngày 30/09/2016	1.363.934.506.926	255.253.135.068	24.305.142.149	4.119.782.482	5.177.197.688	1.652.789.764.313						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2016	153.226.852.206	137.542.788.062	15.593.692.806	2.924.725.829	4.672.762.494	313.960.821.397						
Tăng do hợp nhất Công ty con mới	15.664.970.561	2.531.225.867	-	-	146.470.003	18.342.666.431						
Giảm do thanh lý Công ty con	-	(30.505.357.968)	(2.468.535.503)	(417.863.532)	(1.738.582.667)	(35.130.339.670)						
Trích khấu hao trong năm	45.597.861.435	15.333.393.504	1.627.506.518	11.246.603	-	62.570.008.059						
Tăng/ Giảm khác	(812.661.316)	(745.392.323)	(989.567.554)	-	640.501.136	(1.907.120.057)						
Tại ngày 30/09/2016	213.677.022.886	124.156.657.142	13.763.096.267	2.518.108.900	3.721.150.966	357.836.036.160						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 30/09/2016	1.150.257.484.040	131.096.477.926	10.542.045.882	1.601.673.582	1.456.046.722	1.294.953.728.153						
Tại ngày 31/12/2015	602.342.984.130	88.269.962.155	9.976.724.174	1.681.272.667	2.103.277.662	704.374.220.788						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Khách sạn Starcity Nha Trang	-	245.241.998.798
Starcity Westlake Hanoi	171.184.160.168	171.184.160.168
Dự án Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Khách sạn tại Hạ Long	45.594.897.399	45.557.400.919
Dự án "Hạ Đình"	9.429.061.209	9.385.970.381
Trồng rừng tại Lạng Sơn	6.400.216.451	6.400.216.451
Dự án Siêu thị Ocean	5.986.763.772	5.986.763.772
Dự án Licogi 19	6.240.559.044	5.160.552.294
Các công trình khác	16.049.117.978	12.734.256.110
	<u>260.884.776.021</u>	<u>501.651.318.893</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	Hải Dương	55,53	55,53	Kinh doanh khách sạn
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	Hà Nội	94,00	99,99	Xây dựng, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên thiên nhiên Đại Dương	Hà Nội	69,00	69,00	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
4	Công ty Cổ phần Sàn giao dịch hàng hóa INFO	Hà Nội	85,00	85,00	Sàn giao dịch hàng hóa
5	Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản TKD Việt Nam	Hà Nội	98,70	98,70	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Xổ số Đại Dương	Hà Nội			Chưa thực hiện góp vốn
7	Công ty Cổ phần Fafim Việt Nam	Hà Nội	50,19	59,00	Chiếu phim, Dịch vụ bể bơi, Cho thuê văn phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	193.050.080.421	215.150.387.586
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	103.289.083.628	104.228.000.000
	296.339.164.049	319.378.387.586

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00	21,00	Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại	Hà Nội	37,50	37,50	Kinh doanh chứng

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại tại Làng Quốc tế Thăng Long	172.787.656.028	175.778.864.483
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại Ninh Bình	84.068.181.843	85.749.545.472
Chi phí thuê dài hạn VNT Tower 19 Nguyễn Trãi	80.609.068.636	81.519.427.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	83.767.927.374	35.190.273.694
	421.232.833.881	378.238.111.285

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	217.347.741.858	254.003.143.636
Phân bổ trong năm	(28.228.884.225)	(34.818.187.232)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(1.837.214.546)
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán	189.118.857.633	217.347.741.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH VNT	220.000.000.000	220.000.000.000
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	210.775.683.488	240.060.375.421
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	13.243.527.600	13.243.527.600
Các đối tượng khác	28.891.451.159	24.455.139.251
	<u>472.910.662.247</u>	<u>497.759.042.272</u>
b. Dài hạn		
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	101.672.849.093	101.672.849.093
	<u>101.672.849.093</u>	<u>101.672.849.093</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.888.354.468	17.233.781.672
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.479.623.146	10.256.603.289
Thuế nhà đất	136.914.981.745	121.741.182.411
Thuế thu nhập cá nhân	2.148.774.332	961.214.570
Các loại thuế khác	865.904.446	2.084.196.410
	<u>178.297.638.137</u>	<u>152.276.978.352</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay trích trước	335.410.503.357	265.496.100.992
Chi phí xây dựng trích trước	244.701.449.263	-
Trích trước giá vốn hợp đồng xây dựng	7.636.227.040	7.636.227.040
Các khoản trích trước khác	20.794.081.837	21.524.574.331
	<u>608.542.261.497</u>	<u>294.656.902.363</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	210.346.814.416	174.612.394.774
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	116.042.770.800	116.042.770.800
Cổ tức phải trả	122.517.752.954	122.861.072.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	79.677.103.485	94.697.103.485
Công ty TNHH VNT	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	49.450.694.902	53.950.694.902
Nhận ứng trước tiền chuyển nhượng THT	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản	36.115.522.222	36.115.522.222
Công ty TNHH MTV Gió Hát	36.090.811.985	36.090.811.985
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần đồng	36.008.500.000	36.008.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	33.672.222.222	33.672.222.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại	32.826.888.888	32.826.888.888
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà	30.336.667.000	30.336.667.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	18.788.834.489	18.788.834.489
Khác	104.590.932.290	96.342.946.505
	<u>978.465.515.653</u>	<u>1.004.346.429.725</u>
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Công nghệ cao	220.500.000.000	220.500.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần đồng	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	70.067.483.056	70.067.483.056
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hoàng Thành	13.727.152.700	27.329.122.726
Nhận góp vốn, đặt cọc từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án bất động sản	15.648.368.966	17.012.060.791
Khác	14.282.280.727	15.784.296.467
	<u>734.225.285.449</u>	<u>750.692.963.040</u>

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong năm		30/09/2016
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	449.988.280.000	-	(5.000.000.000)	444.988.280.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	556.496.176.582	-	55.681.288.952	612.177.465.534
Cộng	<u>1.006.484.456.582</u>	<u>-</u>	<u>50.681.288.952</u>	<u>1.057.165.745.534</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê tài sản	8.254.324.670	14.526.538.226
	<u>8.254.324.670</u>	<u>14.526.538.226</u>
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	234.001.536.712	238.230.569.221
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	81.826.363.671	83.507.727.290
Khác	789.168.409	995.277.500
	<u>316.617.068.792</u>	<u>322.733.574.011</u>

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	<u>31/12/2015</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>30/09/2016</u>
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	486.811.305.463	-	(160.188.477.902)	326.622.827.561
Nợ dài hạn đến hạn trả	88.666.666.666	-	(88.666.666.666)	-
Cộng	<u>575.477.972.129</u>	<u>-</u>	<u>(248.855.144.568)</u>	<u>326.622.827.561</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	107.218.163.881	-	-	15.054.366.859	(2.461.021.613.878)	642.368.992.815	1.304.906.725.159	681.187.219.551	(3.223.980.142)					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	621.262.070.699	59.925.148.852	681.187.219.551							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(2.172.238.358)	(1.051.741.784)	(3.223.980.142)							
Phân phối quỹ	-	-	-	2.873.321.454	-	-	-	(2.873.321.454)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Phân loại theo thông tư 200	-	-	-	-	-	-	-	9.416.477.734	(8.622.213.840)	794.263.894							
Thoái vốn vẫn nắm quyền kiểm soát	-	-	-	(1.718.282.333)	-	-	(709.294.020)	59.192.570.607	6.640.065.143	63.405.059.397							
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(3.986.166.553)	(4.804.306.167)	(8.790.472.720)							
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	108.373.203.002	-	-	14.345.072.839	(1.780.182.221.203)	694.455.945.019	2.038.278.815.139	(468.144.613.136)	129.514.070	(30.207.454.159)	(5.559.184.778)	361.407.340	(509.162.840)	
Lãi/Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	30.207.454.159	(30.207.454.159)	-	-	-	-	-	-	-	-
Ghi nhận bổ sung tỷ lệ lợi ích (âm) của cổ đông không kiểm soát trong công ty con đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	5.920.592.118	(5.559.184.778)	361.407.340							
Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận của Công ty con	-	-	-	2.576.332.269	-	-	-	(3.085.495.109)	-	(509.162.840)							
Hợp nhất Công ty con mới	-	-	-	613.545.979	-	-	709.294.020	536.646.389	24.467.813.567	26.327.299.955							
Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(7.694.829.676)	(63.511.077.761)	(71.205.907.437)							
Tặng/ Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(264.821.711)	873.985.952	609.164.241							
Số dư tại ngày 30/09/2016	3.000.000.000.000	1.286.825.482	(10.000)	111.563.081.250	-	-	15.054.366.859	(2.222.707.288.169)	620.649.541.910	1.525.846.517.332	(2.222.707.288.169)	129.514.070	(30.207.454.159)	(5.559.184.778)	361.407.340	(509.162.840)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	205.030.082.946	229.697.386.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	196.618.839.282	92.583.958.180
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	17.301.947.683	9.353.672.296
Doanh thu khác	2.854.043.824	2.418.792.800
	<u>421.804.913.735</u>	<u>334.053.809.954</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	44.194.842	79.780.697
	<u>44.194.842</u>	<u>79.780.697</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	116.997.760.831	94.358.784.356
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63.451.536.716	56.479.048.577
Giá vốn hoạt động chuyển nhượng bất động sản	5.520.090.193	5.683.721.806
Giá vốn khác	2.317.320.883	2.208.594.528
	<u>188.286.708.623</u>	<u>158.730.149.267</u>

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác đầu tư	1.206.050.212	(10.768.577.950)
Lãi đầu tư cổ phiếu, cổ phần	-	1.686.592.301.009
Doanh thu tài chính khác	220.603.479	8.959.991
	<u>1.426.653.691</u>	<u>1.675.832.683.050</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III năm 2016</u>	<u>Quý III năm 2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.370.242.344	30.119.263.731
Dự phòng các khoản đầu tư	4.034.159.999	-
Chi phí tài chính khác	37.146.596	19.950.027.500
	<u>46.441.548.939</u>	<u>50.069.291.231</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ III/2016 SO VỚI QUÝ III/2015

STT	CHỈ TIÊU	Quý III		Chênh lệch
		Năm nay	Năm trước	VND
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	421.760.718.893	333.974.029.257	87.786.689.636
2	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	188.286.708.623	158.730.149.267	29.556.559.356
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	233.474.010.270	175.243.879.990	58.230.130.280
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.426.653.691	1.675.832.683.050	(1.674.406.029.359)
5	Chi phí hoạt động tài chính	46.441.548.939	50.069.291.231	(3.627.742.292)
6	Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	391.949.301	(41.093.046.121)	41.484.995.422
7	Chi phí tài chính	46.441.548.939	50.069.291.231	(3.627.742.292)
8	Chi phí bán hàng	63.337.318.320	50.985.575.721	12.351.742.599
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.944.469.956	76.841.557.398	(12.897.087.442)
10	Thu nhập khác	1.201.385.421	16.067.208.874	(14.865.823.453)
11	Chi phí khác	7.696.946.038	60.941.289.680	(53.244.343.642)
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61.569.276.046	1.632.087.092.569	(1.570.517.816.523)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.073.715.429	1.587.213.011.763	(1.532.139.296.334)
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.695.056.238	90.298.603.722	(71.603.547.484)
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.938.305.870	1.510.786.554.621	(1.474.848.248.751)

Kết quả kinh doanh quý III năm 2016 lãi 35,9 tỷ đồng trong khi quý III năm 2015 lãi 1.510,8 tỷ đồng là do những nguyên nhân sau:

- 1) Doanh thu thuần tăng 87,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Tương ứng, giá vốn tăng 29,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- 2) Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1.674,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (Quý 3/2015 ghi nhận khoản lãi chuyển nhượng cổ phần Công ty Ngôi Sao Xanh với số tiền là 1.686,6 tỷ đồng).
- 3) Chi phí hoạt động tài chính giảm 3,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- 4) Chi phí bán hàng so với cùng kỳ năm trước tăng 12,3 tỷ đồng, và Chi phí quản lý doanh nghiệp so với cùng kỳ trước giảm 12,9 tỷ đồng.
- 5) Chi phí khác giảm 53,2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty ghi nhận khoản lợi nhuận trước thuế và trước trích lập các khoản dự phòng 9 tháng đầu năm 2016 là 7.827.546.294 đồng, các khoản dự phòng trích lập trong 09 tháng đầu năm là (431.588.946.381) đồng làm cho lợi nhuận của Công ty trước thuế bị âm (423.761.400.086) đồng.

Người lập
Bùi Văn Hùng

Kế toán trưởng
Vũ Xuân Dương



Tổng Giám Đốc
Lê Huy Giang

Ngày 28 tháng 10 năm 2016